TỔNG GIÁO PHẬN HUẾ
TÒA ÁN HÔN PHỐI
6 Nguyễn Trường Tộ, Huế
Email: barnabaphuc@gmail.com
Đt: (+84) 913373516

HƯỚNG DẪN
THỦ TỤC HỒ SƠ HÔN NHÂN VÔ HIỆU

Phần I: Cơ sở Giáo luật

Điều 1: Giám mục Giáo phận thi hành nhiệm vụ coi sóc đoàn chiên trong Giáo phận của mình với ba chức năng: thánh hóa, giảng dạy và lãnh đạo[1]. Riêng về chức năng lãnh đạo, Giám mục Giáo phận có năng quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Điều 2: Quyền lập pháp do chính Giám mục Giáo phận thi hành; Quyền hành pháp, đích thân ngài hoặc qua các vị Tổng Đại diện hoặc Đại diện Giám mục; Quyền tư pháp, chính ngài thi hành hoặc ủy quyền này cho vị Đại diện tư pháp và các thẩm phán[2].

Điều 3: Tổ chức các Tòa án trong Giáo hội Công giáo gồm ba cấp:
a) Tòa án cấp một[3];
b) Tòa án cấp hai[4];
c) Tòa án cấp ba[5].

Điều 4: Tòa án Hôn phối Tổng Giáo phận Huế là Tòa án cấp một, thi hành quyền tư pháp dưới sự chỉ đạo và giám sát của Giám mục Bản quyền.

Điều 5: Thành viên của Tòa án Hôn phối Giáo phận được Giám mục ủy thác bao gồm: Chánh án, các thẩm phán, bảo hệ viên, công tố viên và lục sự[6].

Điều 6: Tòa án xét xử hôn nhân vô hiệu thông thường gồm ba thẩm phán, một bảo hệ và một lục sự. Tòa án này gọi là Tòa án hiệp đoàn[7].

Điều 7: Hôn nhân có thể được xét xử theo cách ngắn gọn khi[8]:
a) Chính Giám mục Giáo phận làm thẩm phán hoặc ủy cho vị chánh án[9];
b) Cả hai phối ngẫu đều ký đơn hoặc một bên và bên kia đồng ý;

---

[1] Cf. GL/83, đ.375.
[2] Cf. GL/83, đ.391.
[3] Tòa án Giáo phận hoặc liên Giáo phận.
[4] Tòa án cấp hai của Tổng Giáo phận Huế là Tòa án Giáo phận Nha Trang.
[5] Các Tòa án Tông tòa.
[6] Cf. Huấn thị *Dignitas Connubii,* khoản 33.
[7] Cf. GL/83, đ.1673 §3.
[8] Cf. ĐGH Phanxicô, Tự sắc *Mitis Iudex Dominus Iesus*, Lời giới thiệu mở đầu; Cf. đ.1676 §2.
[9] Một thẩm phán duy nhất (không cần ba thẩm phán như Tòa án hiệp đoàn).

c) Có chứng cớ hoặc tài liệu rõ ràng hôn nhân bất thành;
d) Xét xử theo con đường tư pháp (thụ lý hồ sơ, thiết lập nghi vấn, thu thập chứng cớ, bản án,...).

Điều 8: Tòa án Hôn phối, với lương tâm trước mặt Chúa, được Giám mục Giáo phận ủy quyền, có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ, xem xét, tìm ra sự thật và công bố hôn nhân thành sự hoặc vô hiệu.

Điều 9: Các thành viên của Tòa án hôn phối tuyệt đối giữ bí mật tất cả các hồ sơ xin công bố hôn nhân vô hiệu.

Điều 10: Khi thẩm vấn, nguyên đơn, bị đơn và các nhân chứng phải đặt tay trên Kinh Thánh thề nói sự thật và giữ bí mật tuyệt đối.

Điều 11: Tòa án Hôn phối Tổng Giáo phận Huế không nhận án phí[10].

Điều 12: Hồ sơ đã công bố hôn nhân vô hiệu hoặc thành sự sẽ được lưu ba bản:
a) Một bản trình Giám mục Bản quyền;
b) Một bản lưu Tòa án Hôn phối;
c) Một bản lưu Văn phòng Tòa Giám mục.

Phần II: Chuẩn bị hồ sơ

Điều 13: Khi có giáo dân đến gặp để trao đổi về việc làm đơn xin giải quyết hôn nhân của họ vô hiệu, Linh mục quản xứ có nhiệm vụ "điều tra sơ khởi"[11] trước khi gửi hồ sơ lên Tòa án hôn phối Giáo phận.

Điều 14: Hồ sơ hôn nhân vô hiệu có thể gửi đến một trong ba Tòa án sau đây[12]:
a) Tòa án nơi hôn nhân được cử hành;
b) Tòa án nơi một trong hai hoặc cả hai bên có cư sở hoặc bán cư sở[13];
c) Tòa án nơi mà trong thực tế phải thu thập phần lớn các chứng cớ.

Điều 15: Bộ hồ sơ đầy đủ gửi đến Tòa án Hôn phối Tổng Giáo phận Huế để xin công bố hôn nhân vô hiệu bao gồm những loại giấy tờ:
a) Đơn xin công bố hôn nhân vô hiệu (bắt buộc);
b) Bản tường trình hôn phối (bắt buộc);
c) Giấy chứng nhận Rửa tội, Thêm sức, Hôn phối (bắt buộc);

---

[10] ĐGH Phanxicô, Tự sắc *Mitis Iudex Dominus Iesus,* (15/08/2015), Một số tiêu chuẩn nền tảng hướng dẫn việc cải tổ, VI.

[11] ĐGH Phanxicô, Tự sắc *Mitis Iudex Dominus Iesus*, 15/08/2015. Những nguyên tắc về thủ tục tiến hành các vụ án tuyên bố hôn nhân bất thành, khoản 3.

[12] Cf. GL/83, đ.1672; Huấn thị *Dignitas Connubii,* 25/01/2005, khoản 10.

[13] GL/83, đ.102: *§1. Cư sở được thủ đắc do việc cư ngụ trong địa hạt của một giáo xứ hay ít ra của một Giáo phận, với ý định sẽ ở đó vĩnh viễn, nếu không có gì thay đổi, hoặc việc cư ngụ đã được kéo dài năm năm trọn. §2. Bán cư sở được thủ đắc do việc cư ngụ trong địa hạt của một giáo xứ hay ít ra của một Giáo phận, với ý định sẽ ở đó ít là ba tháng nếu không có gì thay đổi, hoặc việc cư ngụ đã thực sự được kéo dài suốt ba tháng. §3. Cư sở hay bán cư sở trong địa hạt của một Giáo xứ được gọi là cư sở hay bán cư sở thuộc Giáo xứ, trong địa hạt của một Giáo phận, dầu không ở trong Giáo xứ, thì được gọi là cư sở hay bán cư sở thuộc Giáo phận.*

d) Giấy đăng ký kết hôn dân sự ở chính quyền địa phương (nếu có);
e) Giấy ly dị dân sự (nếu có);
f) Các loại giấy tờ khác (nếu có) có giá trị làm chứng cho hôn nhân vô hiệu, như giấy kết luận bệnh án, thư từ,...

Điều 16: Bản tường trình hôn phối được chính nguyên đơn viết, nếu quá khó khăn, có thể nhờ Linh mục quản xứ hoặc một Linh mục khác giúp đỡ.

Điều 17: Nội dung chính trong bản tường trình bao gồm:
a) Thông tin cá nhân của nguyên đơn và bị đơn;
b) Thời gian quen biết nhau;
c) Thời gian đính hôn và chuẩn bị làm đám cưới (dân sự và tôn giáo);
d) Liên quan đến đời sống vợ chồng;
e) Tình trạng đổ vỡ;
f) Nêu lý do nguyên đơn nghĩ rằng hôn nhân mình vô hiệu;
g) Sau khi đổ vỡ;
h) Tình trạng sống hiện nay;
i) Những người làm chứng;
j) Ghi rõ ngày tháng và ký tên.

Điều 18: Nơi nhận hồ sơ: Văn phòng Tòa án Hôn phối Tổng Giáo phận Huế: 6 Nguyễn Trường Tộ, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế.

Điều 19: Hồ sơ có thể bị trả về cho đương sự nếu thiếu các giấy tờ bắt buộc ở điều 15, hoặc không có lý do để xem xét vô hiệu.

Phần III: Nghiên cứu hồ sơ

Điều 20: Sau khi thụ lý hồ sơ, Tòa án Hôn phối thành lập Hội đồng xét xử và thể thức nghi vấn cho vụ án.

Điều 21: Thẩm phán dự thẩm tiến hành điều tra để lấy chứng cớ qua việc thẩm vấn nguyên đơn, bị đơn và các nhân chứng.

Điều 22: Những ngăn trở kết hôn theo Giáo luật:
a) Thể lý: Tuổi kết hôn (đ.1083); Bất lực (đ.1084); Họ máu (đ.1091);
b) Xã hội: Họ kết bạn (đ.1092); Pháp tộc (đ.1094); Công hạnh (đ.1093); Dây hôn phối (đ.1085); Bắt cóc (đ.1089); Tội ác (đ.1090);
c) Tôn giáo: Khác đạo (1086); Chức thánh (1087); Lời khấn dòng (đ.1088).

Điều 23: Hà tỳ ưng thuận dẫn đến việc kết hôn không thành sự:
a) Điều kiện (đ.1102);
b) Sợ hãi (đ.1103);
c) Lừa gạt (đ.1098);
d) Lầm lẫn (đ.1097);
e) Không biết (đ.1096);

f) Giả vờ (loại trừ) toàn phần (đ.1101§1);
g) Giả vờ (loại trừ) một phần (đ.1101§2).

Điều 24: Những người không có khả năng kết hôn do:

a) Thiếu khả năng sử dụng trí khôn (đ.1095,1°);
b) Thiếu nghiêm trọng khả năng phân định (đ.1095,2°);
c) Thiếu khả năng đảm nhận những bổn phận của hôn nhân (đ.1095,3°).

Điều 25: Sự ưng thuận của người nam và người nữ phải được biểu lộ theo hình thức Giáo luật quy định. Nếu không cử hành hoặc cử hành không đúng theo hình thức của Giáo hội thì hôn nhân vô hiệu[14].

Điều 26: Thời gian nghiên cứu hồ sơ thông thường khoảng một năm và có thể kéo dài hơn tùy theo chứng cớ được thu thập.

Điều 27: Khi nguyên đơn thay đổi địa chỉ sinh sống, báo ngay cho Tòa án Hôn phối địa chỉ mới để liên lạc và triệu tập khi cần.

Phần IV: Kết thúc hồ sơ

Điều 28: Sau khi Tòa án Hôn phối phán quyết chung thẩm về hôn nhân thành sự hoặc vô hiệu, Linh mục chánh án sẽ gửi thông báo đến nguyên đơn, bị đơn và Linh mục quản xứ của đương sự để thông báo kết quả.

Điều 29: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng án[15] trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo phán quyết chung thẩm. Hết thời hạn trên, phán quyết của Tòa án có hiệu lực thi hành[16].

Điều 30: Linh mục quản xứ của đương sự phải cẩn trọng ghi vào sổ Hôn phối càng sớm càng tốt sau khi đã nhận thông báo phán quyết chung thẩm về hôn nhân vô hiệu và có hiệu lực thi hành[17].

Phần V: Đặc ân đức tin

Điều 31: Tháo gỡ dây hôn phối là công việc nhờ chiếu theo luật hoặc nhờ thẩm quyền tối cao của Tòa thánh miễn chuẩn hay tháo gỡ dây hôn phối trước. Dây hôn phối không Bí tích có thể được tháo gỡ nhờ đặc ân đức tin (Phêrô và Phaolô).

Điều 32: Đặc ân thánh Phaolô chỉ áp dụng cho hai người không lãnh nhận Bí tích Rửa tội, sau đó, một người và chỉ một trong hai người này được rửa tội. Những người được

---

[14] Cf. GL/83, đ.1108 - 1119.
[15] Cf. GL/83, đ.265; đ.1680.
[16] Cf. GL/83, đ.1628; đ.1630; đ.1679.
[17] Cf. GL/83, đ.1682.

rửa tội, sau đó ly giáo hay lạc giáo thì không được áp dụng đặc ân này và những đôi vợ chồng đã ký kết hôn nhân với phép chuẩn cũng không được hưởng đặc ân.

Điều 33: Việc tháo gỡ hôn nhân phải đủ hai điều kiện:

a) Tân tòng phải được rửa tội trước thời gian kết hôn lần thứ hai;
b) Người vợ (chồng) ngoại đạo là người chia tay, tự ý bỏ đi hoặc vì không thể chung sống hòa thuận được nên người đã rửa tội bắt buộc phải ra đi.

Điều 34: Hôn nhân hợp pháp được tháo gỡ bởi luật nhờ hôn nhân thứ hai của bên mới được rửa tội mà bên kia không muốn chung sống với người đã được rửa tội mà không xúc phạm đến Đấng Tạo Hóa. Đấng Bản quyền địa phương phải can thiệp vào bằng thủ tục chất vấn[18].

Điều 35: Khi đã đủ những điều kiện để hưởng đặc ân thánh Phaolô, Linh mục quản xứ tiến hành chứng hôn cho đôi bạn. Nếu những trường hợp nào có quy định xin phép hoặc miễn chuẩn thì phải xin phép Đấng Bản quyền.

Điều 36: Khi một người đàn ông chưa lãnh Bí tích Rửa tội đồng thời có nhiều người vợ không chịu phép Rửa tội, sau khi đã lãnh nhận Bí tích Rửa tội trong Giáo hội Công giáo, nếu khó sống với người vợ cả, thì có thể giữ lại một trong số những người vợ ấy, sau khi đã bỏ những người vợ khác. Cũng vậy đối với những người phụ nữ[19].

Điều 37: Liên quan đến hình thức Giáo luật:

a) Nếu người đa phu (thê) giữ lại người vợ (chồng) đầu tiên, sẽ không cần một cử hành khác ngoài cử hành hôn nhân hợp pháp đã làm trước khi chịu phép Rửa tội;
b) Việc cử hành này được ghi lại và lưu vào sổ Rửa tội;
c) Nếu người này chọn một bà (ông) khác bà (ông) thứ nhất, sẽ có một cử hành công khai theo hình thức Giáo luật[20].

Điều 38: Đấng Bản quyền địa phương phải liệu sao để đảm bảo nguyên tắc công bằng và bác ái Kitô giáo, đồng thời hợp tình hợp lý tự nhiên theo những nhu cầu của người vợ (chồng) đầu tiên và những người vợ (chồng) khác[21].

Điều 39: Một lương dân, sau khi chịu phép Rửa tội trong Giáo hội Công giáo, vì lý do tù đày hay bách hại, không thể tái lập đời sống chung với người phối ngẫu không chịu phép Rửa tội, có thể tái hôn mặc dù trong thời gian này người phối ngẫu đó đã lãnh nhận Bí tích Rửa tội[22].

Điều 40: Tháo gỡ hôn nhân nhờ đặc ân đức tin (Phêrô) liên quan đến một trong các trường hợp:

---

[18] Cf. GL/83, đ.1144.
[19] Cf. GL/83, đ.1148.
[20] Hình thức Giáo luật với phép chuẩn.
[21] Cf. GL/83, đ.1149 §3.
[22] Miễn là giữ quy tắc điều 1141: Hôn nhân thành nhận và hoàn hợp không thể được tháo gỡ do bất cứ quyền bính nhân loại nào và vì bất cứ lý do nào, trừ lý do tử vong.

a) Hôn nhân giữa hai người không chịu phép Rửa tội;
b) Hôn nhân giữa một trong hai người chịu phép Rửa tội;
c) Hôn nhân chưa hoàn hợp sau khi cả hai phối ngẫu đã nhận Bí tích Rửa tội[23].

Điều 41: Điều kiện để được hưởng đặc ân đức tin[24]:
a) Không thể tái hợp;
b) Không có lỗi ly hôn bên phía người được hưởng đặc ân;
c) Phối ngẫu tương lai không có trách nhiệm gây ra cuộc ly hôn trước;
d) Phải cam kết việc giữ đạo;
e) Đặc ân chỉ ban cho một lần;
f) Không có hồ nghi về sự chân thành trở lại đạo.

Điều 42: Thủ tục xin đặc ân đức tin được thực hiện trong Giáo phận:
a) Đức Giám mục đích thân hoặc ủy nhiệm cho Tòa án Hôn phối Giáo phận;
b) Điều tra cẩn thận, kỹ lưỡng để xác định người lương chưa chịu phép Rửa tội;
c) Hồ sơ sẽ được gửi đến Tòa thánh cứu xét qua Bộ Giáo lý Đức tin;
d) Tất cả các giấy tờ trong hồ sơ đều được dịch ra ngôn ngữ được Tòa thánh chấp thuận và được Giám mục Bản quyền ký xác nhận[25].

Điều 43: Bản hướng dẫn này gồm 5 phần, 43 điều, đã được soạn thảo và áp dụng cho Tổng Giáo phận Huế kể từ ngày Đấng Bản quyền ký phê chuẩn cho đến khi có những quy định mới.

Huế, ngày 07 tháng 02 năm 2024

CURIA ARCHIEPISCOPALIS HUE
TÒA ÁN HÔN PHỐI

Lm. Barnaba TRẦN ĐÌNH PHỤC
Chánh án

Phê chuẩn

CURIA ARCHIEPISCOPALIS HUE
TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ

+ Giuse NGUYỄN CHÍ LINH
Tổng Giám mục Huế

[23] Cf. Huấn thị *Potestas Ecclesiae* (30/04/2001), điều 1.
[24] Cf. Huấn thị *Potestas Ecclesiae* (30/04/2001), điều 4-8.
[25] Cf. Huấn thị *Potestas Ecclesiae* (30/04/2001), điều 11-25.